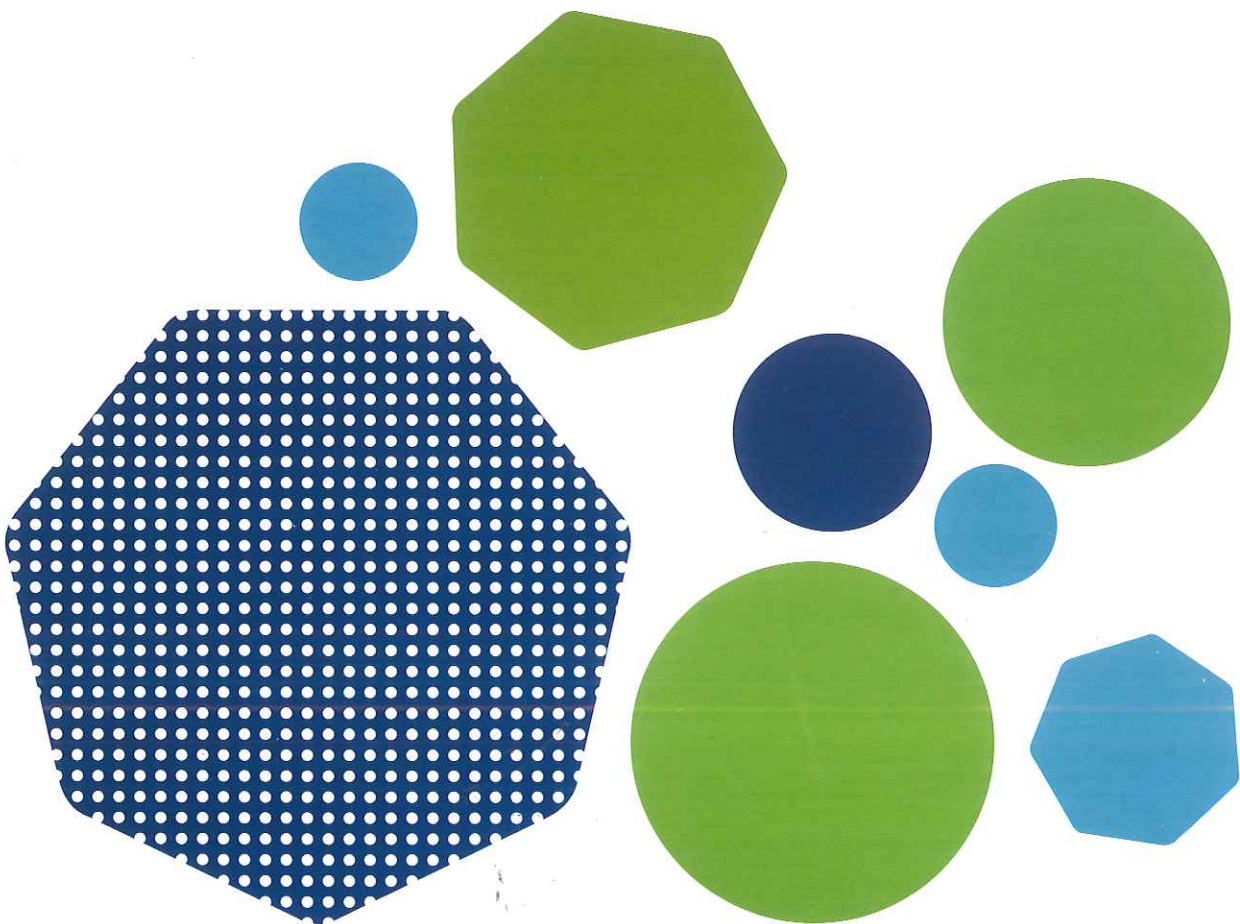


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tô Nga	Thành viên

Ban Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2022
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2022
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty là ông Nguyễn Trung Kiên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 240/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 48 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 36.3 của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 101.155.244.320 đồng (01/01/2022: 134.238.110.563 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2022: 77.638.383.793 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (01/01/2022: 181.298.300.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2022: 11.827.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong năm 2022 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 28/03/2022.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Minh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.200.534.190	1.984.323.015.422
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	48.256.169.918	32.154.043.375
Tiền	111		48.256.169.918	32.154.043.375
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.032.779.528.717	1.555.615.262.837
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	868.105.005.831	1.363.305.154.328
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.009.798.310	30.567.362.123
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	29.064.522.709	32.564.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	130.000.893.640	132.382.161.065
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.230.327.010)	(13.033.572.625)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	9.829.635.237	9.829.635.237
Hàng tồn kho	140	12	371.551.633.509	350.199.406.079
Hàng tồn kho	141		371.551.633.509	350.199.406.079
Tài sản ngắn hạn khác	150		66.613.202.046	46.354.303.131
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	5.464.393.634	2.139.175.263
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	60.926.736.515	43.815.127.868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	222.071.897	400.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		693.432.393.090	771.148.313.760
Các khoản phải thu dài hạn	210		77.500.000	77.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	77.500.000	77.500.000
Tài sản cố định	220		587.525.379.144	630.340.007.177
Tài sản cố định hữu hình	221	15	587.525.379.144	630.340.007.177
- Nguyên giá	222		1.492.169.916.066	1.536.212.193.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.644.536.922)	(905.872.186.413)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.315.230.000	190.230.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.315.230.000	190.230.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	59.621.300.694	93.904.997.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		62.621.300.694	96.904.997.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		44.892.983.252	46.635.579.583
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	44.892.983.252	41.627.045.274
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5.008.534.309
TỔNG TÀI SẢN	270		2.212.632.927.280	2.755.471.329.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.404.593.575.523	1.914.511.916.258
Nợ ngắn hạn	310		1.016.461.704.390	1.439.509.162.261
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	239.370.005.142	356.106.295.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	88.144.904.599	119.207.012.214
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	21.414.310.911	37.651.508.740
Phải trả người lao động	314		30.248.597.181	51.800.807.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	107.032.542.987	120.328.130.746
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	193.633.298
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	123.141.151.843	126.577.467.496
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	404.251.355.116	623.005.660.641
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.858.836.611	4.638.646.611
Nợ dài hạn	330		388.131.871.133	475.002.753.997
Phải trả dài hạn khác	337	21	21.646.072.277	29.354.892.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	353.205.798.856	432.367.861.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		808.039.351.757	840.959.412.924
Vốn chủ sở hữu	410	22	808.039.351.757	840.959.412.924
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(62.500.985.091)	(29.462.220.752)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(46.733.073.255)	(17.489.296.574)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(15.767.911.836)	(11.972.924.178)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.069.872.325)	(7.188.575.497)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.212.632.927.280	2.755.471.329.182

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	444.950.338.347	1.080.841.360.042
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	127.508.349	5.507.230.994
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		444.822.829.998	1.075.334.129.048
Giá vốn hàng bán	11	25	310.297.476.257	926.965.443.185
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.525.353.741	148.368.685.863
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.864.472.498	4.625.824.226
Chi phí tài chính	22	27	88.236.254.099	94.089.438.363
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		87.860.878.946	91.900.539.125
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	26.145.249
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	45.823.494.846	53.621.271.014
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.330.077.294	5.309.945.961
Thu nhập khác	31	29	4.674.248.881	1.746.733.540
Chi phí khác	32	30	11.271.328.455	12.819.997.715
Lợi nhuận khác	40		(6.597.079.574)	(11.073.264.175)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.267.002.280)	(5.763.318.214)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.373.672.075	7.019.914.134
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.008.534.309	1.482.223.626
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.649.208.664)	(14.265.455.974)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(15.767.911.836)	(11.972.924.178)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118.703.172	(2.292.531.796)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(369)	(280)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	(369)	(280)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	(2.267.002.280)	(5.763.318.214)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.525.122.723	45.837.695.022
Các khoản dự phòng	03	(2.803.245.615)	(6.000.000.000)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(19.894.635)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(8.374.474.001)	(6.133.420.500)
Chi phí lãi vay	06	87.860.878.946	91.900.539.125
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118.941.279.773	119.821.600.798
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	514.741.244.898	17.056.314.590
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.352.227.430)	163.049.768.416
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.961.535.170)	(68.002.873.155)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.591.156.349)	(380.102.236)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.139.935.419)	(75.580.262.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.283.278.551)	(17.931.268.368)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.779.810.000)	(2.689.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.574.581.752	135.343.627.411
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.835.494.690)	(819.981.818)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.560.318.064	1.527.490.909
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.916.625.464
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.139.132.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	34.283.696.306	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.355.636	2.170.070.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.086.875.316	5.655.072.594

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		247.634.346.000	541.972.785.438
Tiền trả nợ gốc vay	34		(545.550.714.525)	(655.060.594.086)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.642.962.000)	(12.982.685.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(308.559.330.525)	(126.070.494.138)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		16.102.126.543	14.928.205.867
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	32.154.043.375	17.225.837.508
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	48.256.169.918	32.154.043.375

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 628 người (tại ngày 31/12/2021 là 848 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong năm 2022, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông.
- Trang trí nội, ngoại thất công trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí trích trước các công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán điện và các doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tặng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	391.400.007	829.070.402
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.864.769.911	31.324.972.973
Cộng	48.256.169.918	32.154.043.375

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	62.621.300.694	(3.000.000.000)	96.904.997.000	(3.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ Thủy Loan (2)	54.109.950.694	-	88.393.647.000	-
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bón	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie (3)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	62.621.300.694	(3.000.000.000)	96.904.997.000	(3.000.000.000)

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 4,87% tương ứng 5.410.995 cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	868.105.005.831	(10.230.327.010)	1.363.305.154.328	(13.033.572.625)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>573.322.552.689</i>	<i>(1.859.345.516)</i>	<i>900.598.037.682</i>	<i>(1.859.345.516)</i>
- Tổng Công ty Sông Đà	94.719.124.778	-	90.112.355.409	-
- BĐH Dự án Hòa Na	967.298.037	-	4.197.278.124	-
- BĐH Dự án thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	-	10.539.421.997	-
- BĐH Dự án thủy điện Sơn La	27.916.791.317	-	251.955.996.864	-
- BĐH Dự án thủy điện Huội Quảng	13.808.603.457	-	56.207.999.795	-
- BĐH Gói thầu số 4 Công trình Đà Nẵng - Quảng Ngãi	11.435.583.206	-	835.822.667	-
- BĐH Dự án Công trình Bán Vẽ	8.538.160.682	-	8.538.160.682	-
- BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 3	170.655.338.671	-	181.298.300.671	-
- BĐH Dự án thủy điện Xekaman 1	101.155.244.320	-	134.238.110.563	-
- BĐH Dự án thủy điện Đồng Nai 5	2.793.454.387	-	12.016.455.926	-
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	(1.859.345.516)	1.859.345.516	(1.859.345.516)
- Công ty CP Sông Đà 4	683.043.475	-	683.043.475	-
- Công ty CP Sông Đà 5	56.420.115.052	-	67.820.320.162	-
- Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	-	21.867.375.822	-
- Công ty CP Sông Đà 6	627.362.303	-	627.362.303	-
- Công ty CP Sông Đà 9	597.988.387	-	597.988.387	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	24.640.872.669	-	37.327.517.271	-
- BĐH Dự án thủy điện nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	25.610.886.000	-	19.875.182.048	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>294.782.453.142</i>	<i>(8.370.981.494)</i>	<i>462.707.116.646</i>	<i>(11.174.227.109)</i>
- Ban Quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	12.600.356.255	-	15.600.356.255	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	24.035.595.813	-	15.322.141.138	-
- Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	100.907.628.198	-	114.907.628.198	-
- Các đối tượng khác	157.238.872.876	(8.370.981.494)	316.876.991.055	(11.174.227.109)
Cộng	868.105.005.831	(10.230.327.010)	1.363.305.154.328	(13.033.572.625)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.009.798.310	-	30.567.362.123	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>6.009.798.310</i>	-	<i>30.567.362.123</i>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	-	-	26.249.628.437	-
- Công ty TNHH Quốc Toàn	-	-	1.564.735.223	-
- Các đối tượng khác	6.009.798.310	-	2.752.998.463	-
Cộng	6.009.798.310	-	30.567.362.123	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	29.064.522.709	-	32.564.522.709	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	29.064.522.709	-	32.564.522.709	-
Cộng	29.064.522.709	-	32.564.522.709	-

Khoản cho vay theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1 -VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SĐ10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	130.000.893.640	-	132.382.161.065	-
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	<i>43.218.815.529</i>	-	<i>37.166.457.033</i>	-
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP điện Việt Lào (Lãi cho vay)	39.218.815.529	-	37.166.457.033	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>86.782.078.111</i>	-	<i>95.215.704.032</i>	-
- Phải thu của người lao động	1.588.937.107	-	1.530.346.542	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
- Tạm ứng	12.302.680.960	-	11.312.225.759	-
- Đặt cọc mua cổ phần (1)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.033.070.105	-	895.167.650	-
- Phải thu khác	9.617.157.939	-	20.237.732.081	-
b) Dài hạn	77.500.000	-	77.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	77.500.000	-	77.500.000	-
Cộng	130.078.393.640	-	132.459.661.065	-

(1) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÓI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty CP thủy điện Sử Pán 2	-	-	3.675.316.934	872.071.319
- Công ty CP ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	1.626.412.249	-
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	1.859.345.516	-
- BĐH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng àng 1 - TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	1.155.973.854	-
- Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	1.060.782.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	907.925.298	-
- Các đối tượng khác	3.619.888.093	-	3.619.888.093	-
Cộng	10.230.327.010	-	13.905.643.944	872.071.319

11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237
Cộng	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.217.007.110	-	38.396.554.932	-
Công cụ, dụng cụ	560.081.256	-	557.790.079	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	318.774.545.143	-	311.245.061.068	-
Cộng	371.551.633.509	-	350.199.406.079	-

(*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.315.230.000	190.230.000
- Chi phí sửa chữa lớn	190.230.000	190.230.000
- Mua sắm Tài sản cố định	1.125.000.000	-
Cộng	1.315.230.000	190.230.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.464.393.634	2.139.175.263
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.464.393.634	2.139.175.263
b) Dài hạn	44.892.983.252	41.627.045.274
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.090.000.000	2.945.848.943
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	30.467.205.451	31.324.790.526
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.281.491.179	4.419.439.160
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	8.054.286.622	2.936.966.645
Cộng	50.357.376.886	43.766.220.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	409.738.243.605	981.976.101.042	144.204.806.032	293.042.911	1.536.212.193.590
- Mua trong năm	-	1.063.221.963	647.272.727	-	1.710.494.690
- Thanh lý, nhượng bán	-	(37.042.153.678)	(8.710.618.536)	-	(45.752.772.214)
31/12/2022	<u>409.738.243.605</u>	<u>945.997.169.327</u>	<u>136.141.460.223</u>	<u>293.042.911</u>	<u>1.492.169.916.066</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(102.658.230.627)	(680.930.082.693)	(122.007.209.837)	(276.663.256)	(905.872.186.413)
- Khấu hao trong năm	(9.033.963.720)	(30.043.171.664)	(5.433.367.279)	(14.620.060)	(44.525.122.723)
- Tăng khác do phân loại lại	59.195.395	25.261.226	(84.456.621)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.042.153.678	8.710.618.536	-	45.752.772.214
31/12/2022	<u>(111.632.998.952)</u>	<u>(673.905.839.453)</u>	<u>(118.814.415.201)</u>	<u>(291.283.316)</u>	<u>(904.644.536.922)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	307.080.012.978	301.046.018.349	22.197.596.195	16.379.655	630.340.007.177
31/12/2022	<u>298.105.244.653</u>	<u>272.091.329.874</u>	<u>17.327.045.022</u>	<u>1.759.595</u>	<u>587.525.379.144</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 574.297.984.466 VND (tại ngày 01/01/2022 là 616.505.508.872 VND)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 558.986.931.551 VND (tại ngày 01/01/2022 là 608.026.287.572 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	239.370.005.142	239.370.005.142	356.106.295.451	356.106.295.451
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>23.068.644.715</i>	<i>23.068.644.715</i>	<i>29.578.452.054</i>	<i>29.578.452.054</i>
Tổng Công ty Sông Đà	902.762.593	902.762.593	957.470.122	957.470.122
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	808.245.003	808.245.003	708.379.499	708.379.499
Công ty CP Sông Đà 5	9.188.586.677	9.188.586.677	16.155.245.095	16.155.245.095
Công ty CP Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	4.156.867.013	4.156.867.013	3.052.083.909	3.052.083.909
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.692.399.084	1.692.399.084	2.385.489.084	2.385.489.084
Công ty CP Sông Đà 3 (chi nhánh 3.02)	266.303.269	266.303.269	266.303.269	266.303.269
Công ty CP Sông Đà 3 (chi nhánh 3.07)	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315
Công ty CP Sông Đà 2 (chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118	14.147.118	14.147.118
Công ty CP Sông Đà 2 (chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248	123.487.248	123.487.248
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	<i>216.301.360.427</i>	<i>216.301.360.427</i>	<i>326.527.843.397</i>	<i>326.527.843.397</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quán Trung	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty CP Sông Đà 10.9	12.014.478.993	12.014.478.993	12.991.425.725	12.991.425.725
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	3.100.293.160	3.100.293.160	6.140.293.160	6.140.293.160
Các đối tượng khác	170.471.596.884	170.471.596.884	276.681.133.122	276.681.133.122
Cộng	239.370.005.142	239.370.005.142	356.106.295.451	356.106.295.451

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	88.144.904.599	88.144.904.599	119.207.012.214	119.207.012.214
<i>Trả trước là các bên liên quan</i>	43.911.727.340	43.911.727.340	73.958.948.019	73.958.948.019
- Tổng Công ty Sông Đà	-	-	21.197.673.004	21.197.673.004
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858	52.761.275.015	52.761.275.015
- Công ty CP Sông Đà 5	30.947.156.684	30.947.156.684	-	-
- Ban điều hành Dự án nhà máy thủy điện Yaly mở rộng	2.251.872.798	2.251.872.798	-	-
<i>Trả trước là các đối tượng khác</i>	44.233.177.259	44.233.177.259	45.248.064.195	45.248.064.195
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	36.353.203.400	36.353.203.400	39.539.536.281	39.539.536.281
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Các đối tượng khác	2.379.973.859	2.379.973.859	208.527.914	208.527.914
Cộng	88.144.904.599	88.144.904.599	119.207.012.214	119.207.012.214

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
	15.818.722.617	6.748.192.617	15.108.431.635	7.458.483.599
	15.388.927.363	8.373.672.075	14.105.350.451	9.657.248.987
	4.939.522.788	2.317.449.169	3.503.626.280	3.753.345.677
	697.204.102	4.385.584.891	4.772.620.574	310.168.419
	40.774.080	540.116.420	580.890.500	-
	766.357.790	2.635.795.854	3.167.089.415	235.064.229
	37.651.508.740	25.000.811.026	41.238.008.855	21.414.310.911

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
	400.000.000	177.928.103	-	222.071.897
	400.000.000	177.928.103	-	222.071.897

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	404.251.355.116	404.251.355.116	326.796.409.000	545.550.714.525	623.005.660.641	623.005.660.641
Vay ngắn hạn	312.144.472.115	312.144.472.115	247.634.346.000	460.318.060.848	524.828.186.963	524.828.186.963
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (1)	51.031.124.541	51.031.124.541	102.768.720.343	153.008.533.230	101.270.937.428	101.270.937.428
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	-	-	57.476.523.533	57.476.523.533	57.476.523.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (2)	146.575.086.311	146.575.086.311	144.865.625.657	207.520.004.085	209.229.464.739	209.229.464.739
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (6)	114.538.261.263	114.538.261.263	-	42.313.000.000	156.851.261.263	156.851.261.263
Vay nợ DH đến hạn trả	92.106.883.001	92.106.883.001	79.162.063.000	85.232.653.677	98.177.473.678	98.177.473.678
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành (3)	1.233.551.000	1.233.551.000	1.236.551.000	6.445.703.200	6.442.703.200	6.442.703.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Thành Đô	-	-	-	302.725.500	302.725.500	302.725.500
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	42.625.732.000	42.625.732.000	42.625.732.000	46.034.224.977	46.034.224.977	46.034.224.977
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (7)	21.397.820.001	21.397.820.001	-	-	21.397.820.001	21.397.820.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (8)	23.000.000.000	23.000.000.000	31.450.000.000	24.450.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	353.205.798.856	353.205.798.856	-	79.162.063.000	432.367.861.856	432.367.861.856
Vay ngân hàng	353.205.798.856	353.205.798.856	-	79.162.063.000	432.367.861.856	432.367.861.856
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	-	-	-	1.236.551.000	1.236.551.000	1.236.551.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	138.555.798.856	138.555.798.856	-	42.625.732.000	181.181.530.856	181.181.530.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	-	-	-	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (8)	214.650.000.000	214.650.000.000	-	31.450.000.000	246.100.000.000	246.100.000.000
Cộng	757.457.153.972	757.457.153.972	326.796.409.000	624.712.777.525	1.055.373.522.497	1.055.373.522.497

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 11/05/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 11/05/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 09 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177784/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;

- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể; - Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo các Hợp đồng:

(3.1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017HĐCVDAT/NHCT322-SĐ10 ngày 13/04/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 35.371.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thiết bị thi công;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng; lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản.

(3.2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2017HĐCVDAT/NHCT322-SĐ10 ngày 28/08/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 82.824.000.000 VND;

- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thiết bị thi công;

- Thời hạn cho vay: 66 tháng;

- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đi kèm với Hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SĐ10-PRIME và Hợp đồng số 03/SĐ10-VCAPITAL-136VN.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/177784/HĐTD ngày 30/09/2019 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 34.896.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019. Bao gồm cả việc phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC (nếu có) để phục vụ dự án;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;

- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Quyết định đầu tư số 17/QĐ-HĐQT.

(6) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/369568/HĐTDHM với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Hạn mức: 200.000.000.000 đồng;

- Các biện pháp bảo đảm: Các thoả thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng tín dụng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm gồm Hợp đồng này và cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HIN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 08/2017/369568/HĐTD ngày 18/10/2017 giữa Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 các điều kèm cụ thể sau:
- Mục đích vay: “Đầu tư dự án Nâng cao năng lực thiết bị thi công công trình thủy điện Xekaman 3 và Xekaman 4”;
 - Thời hạn vay: 60 tháng;
 - Lãi suất: lãi suất vay ban đầu là 11.6%/năm áp dụng từng ngày vay đến ngày 31/12/2018. Lãi suất điều chỉnh các kỳ sau bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) Phí 5%/năm. nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất vay;
 - Tài sản đảm bảo là toàn bộ thiết bị tăng bị tăng từ nguồn vốn vay trên.

- (8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	107.032.542.987	120.328.130.746
- Chi phí lãi vay phải trả	84.288.419.106	63.367.726.966
- Phải trả chi phí xây lắp	20.798.109.512	56.960.403.780
- Chi phí thuê máy thi công	1.946.014.369	-
Cộng	107.032.542.987	120.328.130.746

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	123.141.151.843	126.577.467.496
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>1.699.210.271</i>	<i>1.522.806.242</i>
- Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.314.175.645	1.137.771.616
- <i>Phải trả khác</i>	<i>121.441.941.572</i>	<i>125.054.661.254</i>
- Kinh phí công đoàn	8.996.142.081	9.054.830.607
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	11.701.817.542	16.945.833.443
- Cổ tức phải trả	6.579.529.235	129.566.835
- Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
- Chi phí lãi vay phải trả	76.798.250.698	76.997.999.311
- Phải trả tiền vật tư công trình NamEmon	-	3.959.636.840
- Phải trả phải nộp khác	15.143.356.819	15.743.949.021
b) Dài hạn	21.646.072.277	29.354.892.141
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	20.965.672.277	28.674.492.141
Cộng	144.787.224.120	155.932.359.637

(*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.827.252	(7.614.592.151)	(4.896.043.701)	865.099.823.321
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(11.972.924.178)	(2.292.531.796)	(14.265.455.974)
- Giá trị đầu tư công ty liên kết	-	-	-	-	(6.874.704.423)	-	(6.874.704.423)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(250.000)	-	-	(250.000)
31/12/2021	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(29.462.220.752)	(7.188.575.497)	840.959.412.924
01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(29.462.220.752)	(7.188.575.497)	840.959.412.924
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(15.767.911.836)	118.703.172	(15.649.208.664)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.092.924.400)	-	(17.092.924.400)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(177.928.103)	-	(177.928.103)
31/12/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	396.319.577.252	(62.500.985.091)	(7.069.872.325)	808.039.351.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp cuối năm	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.092.924.400	3.000.000.000

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Doanh thu	444.950.338.347	1.080.841.360.042
- Doanh thu hoạt động xây lắp	373.794.125.974	1.019.519.066.138
- Doanh thu bán điện	61.711.888.143	52.078.057.567
- Doanh thu sản phẩm cơ khí	-	2.322.158.318
- Doanh thu khác	9.444.324.230	6.922.078.019
Cộng	444.950.338.347	1.080.841.360.042

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 36.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	127.508.349	5.507.230.994
Cộng	127.508.349	5.507.230.994

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	270.916.404.041	886.939.272.905
- Giá vốn điện đã bán	32.353.303.485	31.621.456.533
- Giá vốn sản phẩm cơ khí	-	1.848.010.739
- Giá vốn khác	7.027.768.731	6.556.703.008
Cộng	310.297.476.257	926.965.443.185

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.814.155.937	4.605.929.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.316.561	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	19.894.635
Cộng	3.864.472.498	4.625.824.226

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	87.860.878.946	91.900.539.125
- Chi phí tài chính khác	375.375.153	2.188.899.238
Cộng	88.236.254.099	94.089.438.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>45.823.494.846</i>	<i>53.621.271.014</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	37.185.589.610	43.920.191.113
- Chi phí vật liệu quản lý	919.425.368	1.108.933.544
- Chi phí đồ dùng văn phòng	609.179.897	1.130.895.240
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	627.703.759	613.045.057
- Chi phí dự phòng	(2.803.245.615)	(6.000.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	9.284.841.827	12.848.206.060
Cộng	45.823.494.846	53.621.271.014

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.490.050.064	1.527.490.909
- Các khoản khác	184.198.817	219.242.631
	4.674.248.881	1.746.733.540

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	6.788.973.873	2.362.042.820
- Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nam Emoun	4.376.115.204	10.421.458.708
- Các khoản chi phí khác	106.239.378	36.496.187
	11.271.328.455	12.819.997.715

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	168.899.357.090	462.375.426.047
- Chi phí nhân công	105.349.500.138	188.990.136.785
- Khấu hao tài sản cố định	44.525.122.723	96.056.179.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.470.258.703	68.505.275.070
- Chi phí bằng tiền khác	29.073.614.246	39.422.793.994
	430.317.852.900	855.349.811.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Sông Đà 10	7.642.976.002	7.019.914.134
Công ty CP Thủy điện Nậm He	730.696.073	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.373.672.075	7.019.914.134

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(15.767.911.836)	(11.972.924.178)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(369)	(280)

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay	61.584.379.794	373.794.125.974	9.444.324.230	444.822.829.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.584.379.794	373.794.125.974	9.444.324.230	444.822.829.998
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.231.076.309	102.877.721.933	2.416.555.499	134.525.353.741
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(45.823.494.846)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				88.701.858.895
Doanh thu hoạt động tài chính				3.864.472.498
Chi phí tài chính				(88.236.254.099)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				4.674.248.881
Chi phí khác				(11.271.328.455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.373.672.075)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(5.008.534.309)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(15.649.208.664)
Tài sản không phân bổ				2.212.632.927.280
Nợ phải trả không phân bổ				1.404.593.575.523

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm trước	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	52.078.057.567	1.014.011.835.144	9.244.236.337	1.075.334.129.048
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.078.057.567	1.014.011.835.144	9.244.236.337	1.075.334.129.048
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	20.456.601.034	127.072.562.239	839.522.590	148.368.685.863
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(53.621.271.014)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				94.747.414.849
Doanh thu hoạt động tài chính				4.625.824.226
Chi phí tài chính				(94.089.438.363)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				26.145.249
Thu nhập khác				1.746.733.540
Chi phí khác				(12.819.997.715)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(7.019.914.134)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.482.223.626)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(14.265.455.974)
Tài sản không phân bổ				2.755.471.329.182
Nợ phải trả không phân bổ				1.914.511.916.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các Bên liên quan của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà – Công ty mẹ và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 10), Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà.

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	314.312.807.208	731.404.923.515
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	121.581.410.692	18.068.347.316
- BDH Dự án Thủy điện Huội Quảng	(524.122.948)	2.993.817.328
- BDH Dự án Thủy điện Sơn La	982.261.491	-
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	121.890.836.608	195.163.004.952
- Công ty CP Sông Đà 5	70.382.421.365	515.179.753.919
Mua hàng, dịch vụ	27.359.888.187	129.848.587.139
- Tổng Công ty Sông Đà	3.344.485.882	1.090.418.372
- Công ty CP Tư vấn Sông Đà	172.213.616	848.854.465
- Công ty CP Sông Đà 5	23.843.188.689	127.909.314.302
Lãi cho vay, cổ tức	3.735.800.301	4.435.859.552
- Công ty CP điện Việt Lào	3.735.800.301	4.435.859.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	684.000.000	858.000.000
- Ông Trần Tuấn Linh	540.000.000	540.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	15.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	21.000.000	-
- Ông Đỗ Đức Mạnh	36.000.000	36.000.000
- Ông Lục Đức Tiến	-	18.000.000
- Ông Bùi Xuân Thi	-	192.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	36.000.000	18.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	36.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.844.000.000	2.004.000.000
- Ông Trần Văn Tấn	195.000.000	468.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh	273.000.000	-
- Ông Lục Đức Tiến	224.000.000	384.000.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	384.000.000	384.000.000
- Ông Trần Đình Tú	384.000.000	384.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	384.000.000	384.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	84.000.000	462.000.000
- Bà Phạm Thị Thanh Loan	-	156.000.000
- Bà Lê Thị Mai Hường	36.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	24.000.000	264.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	24.000.000	12.000.000
	2.612.000.000	3.324.000.000

36.3 THÔNG TIN KHÁC

Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến 31/12/2022 vẫn chưa được giải quyết.

Tại thời điểm 31/12/2022, Trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) lần lượt là 101.155.244.320 đồng và là 170.655.338.671 đồng (01/01/2022: 134.238.110.563 đồng và 181.298.300.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 31/12/2022, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (01/01/2022: 77.638.383.793 đồng và 11.827.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

36.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh